VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2020

THÔNG TƯ
Quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông

Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 15/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019;

Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông. [1] [2]

---

[1] Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông."

[2] Thông tư số 15/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định các hoạt động chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy (sau đây gọi tắt là chứng nhận và công bố hợp quy) đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Thông tin và Truyền thông (sau đây gọi chung là sản phẩm), bao gồm: các thiết bị viễn thông; các thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện; các thiết bị điện tử và công nghệ thông tin (trừ các thiết bị sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật).

Các sản phẩm nằm trong khuôn khổ các điều ước quốc tế về thừa nhận lẫn nhau đối với việc chứng nhận và công bố hợp quy mà Việt Nam là thành viên thì chịu sự điều chỉnh của điều ước quốc tế đó.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nêu tại khoản 1 Điều này trên lãnh thổ Việt Nam (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân).

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông; Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông.".

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chứng nhận hợp quy là việc xác nhận sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành và/hoặc tiêu chuẩn do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định bắt buộc áp dụng (sau đây gọi chung là quy chuẩn kỹ thuật) nhằm bảo đảm tính tương thích của sản phẩm trong kết nối, an toàn mạng viễn thông quốc gia, an ninh thông tin, bảo đảm các yêu cầu về tương thích điện từ trường, sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên phổ tần số vô tuyến điện, an toàn cho con người và môi trường, bảo vệ quyền lợi của người sử dụng.

2. Công bố hợp quy là việc tổ chức, cá nhân công bố với cơ quan quản lý nhà nước và người tiêu dùng về sự phù hợp của sản phẩm với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng sau khi thực hiện quá trình đánh giá sự phù hợp.

3. Đo kiểm sản phẩm là việc xác định một hay nhiều đặc tính kỹ thuật của sản phẩm theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

4.[3] Tổ chức chứng nhận hợp quy là tổ chức được Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định thực hiện chứng nhận sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Đơn vị đo kiểm là đơn vị có năng lực thực hiện được việc đo kiểm các đặc tính kỹ thuật của sản phẩm theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

6. Đơn vị đo kiểm được chỉ định là đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định để thực hiện đo kiểm phục vụ chứng nhận và công bố hợp quy.

---

[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

7. Đơn vị đo kiểm được thừa nhận là đơn vị đo kiểm nước ngoài được Bộ Thông tin và Truyền thông thừa nhận trong khuôn khổ thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau.

8. [4] (*được bãi bỏ*).

9. [5] Lô sản phẩm là tập hợp một chủng loại hàng hóa được xác định về số lượng, có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, của cùng một cơ sở sản xuất, xuất xứ và thuộc cùng một bộ hồ sơ nhập khẩu.

Điều 3. [6] ***(được bãi bỏ)***

Điều 4. Cơ quan quản lý nhà nước về chứng nhận và công bố hợp quy

1. Cục Viễn thông chịu trách nhiệm thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước về chứng nhận và công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông trên phạm vi cả nước.

2. Các Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Sở Thông tin và Truyền thông) phối hợp với Cục Viễn thông thực thi nhiệm vụ quản lý về chứng nhận và công bố hợp quy trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý.

---

[4] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 15/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[5] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

[6] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020

Điều 5. Đơn vị đo kiểm phục vụ chứng nhận và công bố hợp quy

1. Đơn vị đo kiểm phục vụ hoạt động chứng nhận hợp quy là đơn vị đo kiểm được chỉ định hoặc thừa nhận.

2. [7] Đơn vị đo kiểm phục vụ hoạt động công bố hợp quy là đơn vị đo kiểm được chỉ định hoặc thừa nhận hoặc đơn vị đã đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

3. [8] *(được bãi bỏ).*

4. Các đơn vị đo kiểm phải chịu trách nhiệm trước Cơ quan có thẩm quyền về tính chính xác của các kết quả đo kiểm. Kết quả đo kiểm không có giá trị thay thế cho Giấy chứng nhận hợp quy và Bản công bố hợp quy.

Điều 6. Danh mục sản phẩm, hàng hóa và hình thức quản lý [9]

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông, bao gồm:

a) Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy;

---

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 15/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[8] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 15/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[9] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 15/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

b) Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy.

2. Sản phẩm, hàng hóa thuộc "Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy" phải được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và gắn dấu hợp quy.

3. Sản phẩm, hàng hóa thuộc "Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy" phải được công bố hợp quy và gắn dấu hợp quy.

Điều 7. Các trường hợp không phải chứng nhận hợp quy

Sản phẩm thuộc Danh mục nêu tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này nhưng không phải chứng nhận hợp quy trong các trường hợp sau:

1. Sản phẩm nhập khẩu theo người hoặc qua đường hàng hóa để sử dụng cho mục đích cá nhân theo quy định của pháp luật, bao gồm: thiết bị điện tử, công nghệ thông tin; thiết bị đầu cuối cố định và di động mặt đất công cộng đối với các dịch vụ viễn thông và Internet đã được phép cung cấp và sử dụng tại Việt Nam.

2. Sản phẩm nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước để trưng bày, triển lãm theo quy định của pháp luật; làm mẫu phục vụ mục đích nghiên cứu phát triển hoặc làm mẫu cho việc đo kiểm sản phẩm phục vụ chứng nhận hợp quy.

3. Các thiết bị vô tuyến điện của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế tại Việt Nam, đoàn đại biểu cấp cao nước ngoài đến thăm Việt Nam được hưởng quy chế ưu đãi, miễn trừ ngoại giao; các phóng viên nước ngoài vào hoạt động báo chí ngắn hạn ở Việt Nam (có giấy phép hoạt động báo chí của Bộ Ngoại giao); khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư.

4.[10] Các trường hợp được miễn kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu quy định tại khoản 7 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008

[10] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 15/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018.

Điều 8. Các trường hợp không phải công bố hợp quy

Sản phẩm thuộc các Danh mục nêu tại khoản 2 và 3 Điều 6 của Thông tư này nhưng không phải công bố hợp quy trong các trường hợp sau:

1. Các trường hợp không phải chứng nhận hợp quy quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

2. [11] Sản phẩm, hàng hóa không phải là thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu để chính tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sử dụng.

3. [12] Các trường hợp được miễn kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu quy định tại khoản 7 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018.

Điều 9. [13] (được bãi bỏ)

---

[11] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 15/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[12] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 15/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[13] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Điều 10. Chi phí chứng nhận và công bố hợp quy

Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ trả chi phí chứng nhận hợp quy, lệ phí tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương II
CHỨNG NHẬN HỢP QUY

Điều 11. Phương thức chứng nhận hợp quy [14]

1. Việc chứng nhận hợp quy được thực hiện theo một trong ba phương thức sau đây được quy định tại Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật:

- Phương thức 1: Thử nghiệm mẫu điển hình.

- Phương thức 5: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất.

- Phương thức 7: Thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa.

2. Nguyên tắc áp dụng:

a) Phương thức 1: Áp dụng để thực hiện cấp Giấy chứng nhận hợp quy cho sản phẩm, hàng hóa được sản xuất trong dây chuyền đã có chứng chỉ chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001 hoặc tương đương).

b) Phương thức 5: Áp dụng để thực hiện cấp Giấy chứng nhận hợp quy cho sản phẩm, hàng hóa được sản xuất trong dây chuyền chưa có chứng chỉ chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001 hoặc tương đương) nhưng có quy trình sản xuất và giám sát đảm bảo chất lượng để đánh giá.

---

[14] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

c) Phương thức 7: Áp dụng để thực hiện cấp Giấy chứng nhận hợp quy cho sản phẩm, hàng hóa không áp dụng được theo Phương thức 1 hoặc Phương thức 5.

3. Phương thức chứng nhận phải được ghi trên Giấy chứng nhận hợp quy và làm cơ sở cho việc xác định phạm vi của Giấy chứng nhận hợp quy, phương pháp giám sát đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa sau chứng nhận.

Điều 12. Giấy chứng nhận hợp quy

1. Giấy chứng nhận hợp quy do Tổ chức chứng nhận hợp quy cấp có giá trị trên phạm vi toàn quốc.

2. Giấy chứng nhận hợp quy được cấp cho từng chủng loại sản phẩm, có thời hạn tối đa ba (03) năm. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy, tổ chức, cá nhân được phép cung cấp sản phẩm ra thị trường không hạn chế về số lượng.

3. Giấy chứng nhận hợp quy theo mẫu tại Phụ lục I của Thông tư này.

Điều 13. [15] ***(được bãi bỏ)***

Điều 14. [16] ***(được bãi bỏ)***

Điều 15. Biện pháp công bố hợp quy [17]

---

[15] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

[16] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

[17] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 15/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

1. Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục nêu tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư này, tổ chức, cá nhân thực hiện công bố hợp quy dựa trên: kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân hoặc kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận hợp quy hoặc tổ chức chứng nhận được thừa nhận theo quy định của pháp luật. Sản phẩm sản xuất trong nước thực hiện theo điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018.

2. Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục nêu tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư này, tổ chức, cá nhân thực hiện công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận hợp quy hoặc tổ chức chứng nhận được thừa nhận theo quy định của pháp luật. Sản phẩm sản xuất trong nước thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018.

Điều 16. Quy trình, thủ tục công bố hợp quy [18]

1. Đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước

a) Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư này và gửi một (01) bộ đến địa điểm tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Thông tư này.

---

[18] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

b) Xử lý hồ sơ

b.1. Đối với hồ sơ công bố hợp quy không đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư này, trong thời hạn hai (02) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản đề nghị bổ sung các loại giấy tờ theo quy định tới tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. Sau thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày Cục Viễn thông gửi văn bản đề nghị mà hồ sơ công bố hợp quy không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Cục Viễn thông hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

b.2. Đối với hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư này, trong thời gian năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy, Cục Viễn thông tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ công bố hợp quy:

b.2.1. Trường hợp hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ và hợp lệ, Cục Viễn thông ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy (theo mẫu tại Phụ lục 3 của Thông tư này).

b.2.2 Trường hợp hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ nhưng không hợp lệ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy về lý do không tiếp nhận hồ sơ.

c) Thời hạn của Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy như sau:

c.1. Ba (03) năm kể từ ngày ký Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy (trường hợp công bố hợp quy theo biện pháp tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018).

c.2. Theo thời hạn của Giấy chứng nhận hợp quy hoặc không quá ba (03) năm kể từ ngày ký Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy (trường hợp công bố hợp quy theo biện pháp tại điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018).

d) Đối với sản phẩm, hàng hóa được miễn công bố hợp quy quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này, tổ chức, cá nhân gửi văn bản tới Cục Viễn thông về mục đích sử dụng sản phẩm, hàng hóa và không phải thực hiện nộp hồ sơ công bố hợp quy.

2. Đối với sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu

a) Tổ chức, cá nhân khai/lập hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại điểm a khoản 2a Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và gửi một (01) bộ hồ sơ đến địa điểm tiếp nhận hồ sơ theo khoản 3 Điều 17 Thông tư này hoặc tại Cổng thông tin một cửa Quốc gia.

b) Trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày thông quan, tổ chức, cá nhân phải hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư này và gửi một (01) bộ đến Cục Viễn thông theo địa điểm tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 17 Thông tư này.

c) Đối với sản phẩm, hàng hóa được miễn công bố hợp quy quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này, tổ chức, cá nhân gửi văn bản tới Cục Viễn thông về mục đích sử dụng sản phẩm, hàng hóa tại thời điểm đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu và không phải thực hiện nội dung quy định tại điểm b khoản này.

Điều 17. Hồ sơ công bố hợp quy và địa điểm tiếp nhận hồ sơ [19]

1. Hồ sơ công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước

a) Bản công bố hợp quy theo mẫu Phụ lục III Thông tư này.

---

[19] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

b) Trường hợp tổ chức chưa có mã số doanh nghiệp hoặc cá nhân chưa có số định danh cá nhân, tổ chức, cá nhân nộp kèm theo hồ sơ công bố hợp quy bản sao một trong các loại giấy tờ sau:

b.1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định/Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư (đối với tổ chức chưa có mã số doanh nghiệp);

b.2. Chứng minh nhân dân/hộ chiếu (đối với cá nhân chưa có số định danh cá nhân).

Tổ chức, cá nhân chỉ nộp thành phần hồ sơ này khi thực hiện công bố hợp quy lần đầu hoặc các giấy tờ nêu trên có sự thay đổi.

c) Mẫu dấu hợp quy khi thực hiện công bố hợp quy lần đầu hoặc khi mẫu dấu hợp quy có sự thay đổi.

d) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục nêu tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư này: Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy cấp cho tổ chức, cá nhân sản xuất.

đ) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục nêu tại điểm b khoản 1 Điều 6 của Thông tư này:

đ.1. Báo cáo tự đánh giá gồm các thông tin sau:

- Tên tổ chức, cá nhân; địa chỉ; điện thoại, fax.

- Tên sản phẩm, hàng hóa.

- Hãng sản xuất.

- Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật.

- Số, ngày cấp kết quả đo kiểm sản phẩm. Kết quả đo kiểm này phải được cấp bởi đơn vị đo kiểm phục vụ hoạt động công bố hợp quy quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này cấp cho tổ chức, cá nhân thực hiện báo cáo tự đánh giá.

- Kết luận sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật.

- Cam kết chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kết quả tự đánh giá.

Báo cáo tự đánh giá dựa trên kết quả tự thực hiện của tổ chức, cá nhân hoặc dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy.

đ.2. Tài liệu kỹ thuật bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh của sản phẩm thể hiện đầy đủ các nội dung: Tên, ký hiệu và các thông tin kỹ thuật của sản phẩm, ảnh chụp bên ngoài, hãng sản xuất.

2. Hồ sơ công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu

a) Mẫu dấu hợp quy khi thực hiện công bố hợp quy lần đầu hoặc khi mẫu dấu hợp quy có sự thay đổi.

b) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục nêu tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư này: Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy cấp cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu hoặc bản sao Giấy chứng nhận hợp quy cấp cho nhà sản xuất kèm theo văn bản của nhà sản xuất/đại diện của nhà sản xuất tại Việt Nam gửi Cục Viễn thông về việc sử dụng giấy chứng nhận hợp quy gồm các thông tin sau: tên, địa chỉ, mã số doanh nghiệp của các tổ chức nhập khẩu; ký hiệu sản phẩm, hàng hóa (văn bản này chỉ nộp một lần hoặc khi có sự thay đổi về nội dung văn bản).

c) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục nêu tại điểm b khoản 1 Điều 6 của Thông tư này:

c.1. Báo cáo tự đánh giá do tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực hiện hoặc bản sao báo cáo tự đánh giá do nhà sản xuất thực hiện kèm theo văn bản của nhà sản xuất/đại diện của nhà sản xuất tại Việt Nam gửi Cục Viễn thông về việc sử dụng báo cáo tự đánh giá gồm các thông tin sau: tên, địa chỉ, mã số doanh nghiệp của các tổ chức nhập khẩu; ký hiệu sản phẩm, hàng hóa (văn bản này chỉ nộp một lần hoặc khi có sự thay đổi về nội dung văn bản). Báo cáo tự đánh giá gồm các thông tin sau:

- Tên tổ chức, cá nhân; địa chỉ; điện thoại, fax.

- Tên sản phẩm, hàng hóa.

- Hãng sản xuất.

- Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật.

- Số, ngày cấp kết quả đo kiểm sản phẩm. Kết quả đo kiểm này phải được cấp bởi đơn vị đo kiểm phục vụ hoạt động công bố hợp quy quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này cấp cho tổ chức, cá nhân thực hiện báo cáo tự đánh giá.

- Kết luận sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật.

- Cam kết chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kết quả tự đánh giá.

Báo cáo tự đánh giá dựa trên kết quả tự thực hiện của tổ chức, cá nhân hoặc dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy.

c.2. Tài liệu kỹ thuật bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh của sản phẩm thể hiện đầy đủ các nội dung: Tên, ký hiệu và các thông tin kỹ thuật của sản phẩm, ảnh chụp bên ngoài, hãng sản xuất.

3. Địa điểm tiếp nhận hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại một trong các địa điểm sau:

a) Nộp trực tuyến qua cổng dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước (Cổng dịch vụ công của Cục Viễn thông, Cổng dịch vụ công của Bộ Thông tin và Truyền thông).

b) Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính về Cục Viễn thông (Địa chỉ: số 68 đường Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội).

Chương IV
SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY

Điều 18. Sử dụng dấu hợp quy

1. Dấu hợp quy là dấu hiệu thể hiện sự phù hợp của sản phẩm với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Tùy theo phương thức công bố hợp quy quy định tại Điều 15 của Thông tư này, dấu hợp quy bao gồm:

a) Dấu hợp quy cho sản phẩm bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy (theo mẫu tại Phụ lục V của Thông tư này);

b) Dấu hợp quy cho sản phẩm bắt buộc phải công bố hợp quy (theo mẫu tại Phụ lục VI của Thông tư này);

3. [20] Tổ chức, cá nhân chỉ được phép sử dụng dấu hợp quy sau khi đã đăng ký mẫu dấu hợp quy tại Cục Viễn thông. Trường hợp có sự không phù hợp về dấu hợp quy, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, Cục Viễn thông có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân hiệu chỉnh dấu hợp quy cho phù hợp.

Điều 19. Cách thể hiện dấu hợp quy

1. Dấu hợp quy có thể được phóng to hoặc thu nhỏ nhưng phải đảm bảo đúng tỷ lệ và nhận biết được bằng mắt thường.

2. Màu sắc của dấu hợp quy do tổ chức, cá nhân tự chọn, nhưng phải được thể hiện cùng một màu, bảo đảm rõ ràng, dễ thấy và bền vững. Không được in thêm bất kỳ ký tự, hình ảnh, hoa văn khác trong phạm vi dấu hợp quy. Trường hợp in dấu hợp quy lên các chất liệu khác để gắn hoặc dán thì phải lựa chọn chất liệu sao cho chỉ sử dụng được một lần, không thể bóc ra gắn lại.

3. Tổ chức, cá nhân sau khi công bố hợp quy tự thể hiện dấu hợp quy bằng cách in, gắn hoặc dán dấu hợp quy trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao bì hoặc nhãn gắn trên sản phẩm ở vị trí dễ thấy, dễ đọc, đồng thời có thể được in trong tài liệu kỹ thuật kèm theo.

Điều 20. Quản lý dấu hợp quy

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng dấu hợp quy phải tuân thủ theo Thông tư này và chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền về tính chính xác của dấu hợp quy.

---

[20] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

2. Tổ chức, cá nhân có sản phẩm chứng nhận hợp quy có trách nhiệm:

a) Lập sổ theo dõi và báo cáo việc sử dụng dấu hợp quy định kỳ theo hướng dẫn của Tổ chức chứng nhận hợp quy và đột xuất khi có yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Báo cáo cơ quan tiếp nhận công bố hợp quy khi có sự thay đổi về mẫu dấu hợp quy đã đăng ký. Trường hợp có sự không phù hợp về dấu hợp quy, trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận công bố hợp quy có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân hiệu chỉnh dấu hợp quy cho phù hợp.

3. Cục Viễn thông hướng dẫn chi tiết các đơn vị có liên quan thực hiện quản lý dấu hợp quy theo các quy định tại Điều này.

Chương V
QUẢN LÝ SẢN PHẨM SAU CHỨNG NHẬN VÀ CÔNG BỐ HỢP QUY

Điều 21. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm thuộc danh mục nêu tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này chỉ được phép đưa sản phẩm ra thị trường trong nước sau khi đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy, thực hiện công bố hợp quy và gắn dấu hợp quy.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuộc danh mục nêu tại khoản 3 Điều 6 của Thông tư này chỉ được phép đưa sản phẩm ra thị trường trong nước sau khi đã thực hiện công bố hợp quy và gắn dấu hợp quy.

3. Tổ chức, cá nhân không được đưa ra thị trường trong nước các sản phẩm thuộc các trường hợp không phải chứng nhận hợp quy nêu tại Điều 7 và thuộc các trường hợp không phải công bố hợp quy nêu tại Điều 8 của Thông tư này.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm đã được chứng nhận hoặc công bố hợp quy có trách nhiệm duy trì liên tục chất lượng của sản phẩm như đã được chứng nhận hoặc công bố và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng của từng sản phẩm do mình cung cấp.

5. Trong quá trình sản xuất hoặc lưu thông sản phẩm trên thị trường, nếu tổ chức, cá nhân phát hiện ra sản phẩm do mình cung cấp không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã chứng nhận hoặc công bố thì phải tiến hành các biện pháp sau:

a) Kịp thời thông báo với cơ quan quản lý về sự không phù hợp;

b) Tiến hành các biện pháp khắc phục sự không phù hợp. Khi cần thiết, tạm ngừng việc đưa vào lưu thông trên thị trường và tiến hành thu hồi sản phẩm không phù hợp đang lưu thông trên thị trường;

c) Thông báo cho cơ quan quản lý về kết quả khắc phục sự không phù hợp trước khi tiếp tục đưa sản phẩm vào lưu thông trên thị trường.

Điều 22. [21] **(được bãi bỏ)**

Điều 23. Thu hồi Giấy chứng nhận hợp quy và quyền sử dụng dấu hợp quy

1. Trong những trường hợp sau đây, Tổ chức chứng nhận hợp quy phải thực hiện thu hồi và hủy bỏ hiệu lực đối với Giấy chứng nhận hợp quy, quyền sử dụng dấu hợp quy đã cấp cho tổ chức, cá nhân:

a) [22] (được bãi bỏ);

b) Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy không thực hiện đúng các quy định về chứng nhận hợp quy và sử dụng dấu hợp quy.

---

[21] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

[22] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 15/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp lại Giấy chứng nhận hợp quy (bản gốc) đã bị hủy bỏ hiệu lực cho Tổ chức chứng nhận hợp quy và chấm dứt sử dụng dấu hợp quy đã được cấp cho sản phẩm.

Điều 24. Thực hiện lại công bố hợp quy

1. [23] Tổ chức, cá nhân phải thực hiện lại việc công bố hợp quy trong các trường hợp sau:

a) Thiết kế kỹ thuật của sản phẩm, hàng hóa đã công bố hợp quy thay đổi làm thay đổi chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm.

b) Nội dung của hồ sơ công bố hợp quy đã đăng ký có sự thay đổi.

c) Giấy chứng nhận hợp quy hết hiệu lực.

2. Thủ tục thực hiện lại công bố hợp quy theo quy định tại Chương III của Thông tư này.

Điều 25. Lưu trữ hồ sơ và báo cáo

1. Tổ chức, cá nhân phải lưu trữ hồ sơ và xuất trình cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

2. Hồ sơ lưu trữ bao gồm:

a) Trường hợp sản phẩm đã được chứng nhận hợp quy và thực hiện công bố hợp quy theo phương thức nêu tại khoản 1 Điều 15 của Thông tư này:

- Bản công bố hợp quy đã đăng ký;

- Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy;

- Giấy chứng nhận hợp quy;

- Kết quả đo kiểm sản phẩm;

- Các mẫu dấu hợp quy đã sử dụng.

---

[23] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

b) Trường hợp sản phẩm đã thực hiện công bố hợp quy theo phương thức nêu tại khoản 2 Điều 15 của Thông tư này:

- Bản công bố hợp quy đã đăng ký;

- Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy;

- Kết quả đo kiểm sản phẩm;

- Các mẫu dấu hợp quy đã sử dụng.

3. Tổ chức chứng nhận hợp quy phải lập sổ theo dõi và báo cáo cho Cục Viễn thông kết quả hoạt động chứng nhận hợp quy và cấp dấu hợp quy theo định kỳ sáu (06) tháng một (01) lần vào tuần đầu của Quý I và Quý III hoặc đột xuất khi có yêu cầu. Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục VII của Thông tư này.

Điều 26. [24] ***(được bãi bỏ)***

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý

1. Cục Viễn thông có trách nhiệm:

a) Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra các Tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện Thông tư này;

b) Chủ trì hướng dẫn phương thức, quy trình, thủ tục chứng nhận và công bố hợp quy cho các đơn vị có liên quan;

c) [25] (được bãi bỏ);

---

[24] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

[25] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

d) [26] (được bãi bỏ);

đ) [27] (được bãi bỏ);

e) [28] (được bãi bỏ);

g) Phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông;

h) Nghiên cứu, đề xuất Bộ Thông tin và Truyền thông những chính sách phù hợp liên quan đến chứng nhận và công bố hợp quy;

i) Tổng hợp, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông tình hình triển khai công tác chứng nhận và công bố hợp quy sản phẩm trên phạm vi cả nước theo định kỳ sáu (06) tháng hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

2. Các Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Thanh tra và kiểm tra việc thực hiện các quy định về chứng nhận và công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân trên địa bàn và lĩnh vực thuộc trách nhiệm quản lý;

---

[26] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 15/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[27] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 15/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[28] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

b) Thực hiện giám sát việc sử dụng dấu hợp quy và duy trì chất lượng sản phẩm của tổ chức, cá nhân tại địa bàn quản lý trên cơ sở các Bản công bố hợp quy.

c) Phát hiện và phản ánh các vấn đề về quản lý hoạt động chứng nhận và công bố hợp quy; báo cáo và đề xuất với Bộ Thông tin và Truyền thông các biện pháp thực thi quản lý tại địa phương.

Điều 28. Hiệu lực thi hành [29] [30]

---

[29] Điều 2, Điều 3, Điều 4 Thông tư số 15/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 quy định như sau:

"***Điều 2. Tổ chức thực hiện***

Cục trưởng Cục Viễn thông, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện cho đến hết hiệu lực của Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) để xem xét, giải quyết.".

[30] Điều 2, Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 quy định như sau:

*"**Điều 2. Tổ chức thực hiện***

Cục trưởng Cục Viễn thông, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc cơ quan quản lý nhà nước về Thông tin và Truyền thông tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2012 và thay thế cho Thông tư số 06/2009/TT-BTTTT ngày 24 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông.

2. Cục trưởng Cục Viễn thông, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc cơ quan quản lý nhà nước về Thông tin và Truyền thông tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Giấy chứng nhận hợp quy, Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và đang còn thời hạn được tiếp tục áp dụng cho đến hết hiệu lực.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) để xem xét, giải quyết./.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG **XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Số: 02/VBHN-BTTTT

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2020

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

---

2. Bãi bỏ khoản 5, khoản 7, khoản 9, khoản 10 và khoản 12 Điều 1 Thông tư số 15/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông.

3. Giấy chứng nhận hợp quy, Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và đang còn thời hạn được tiếp tục áp dụng cho đến hết hiệu lực.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) để xem xét, giải quyết./."

PHỤ LỤC I - Mẫu Giấy chứng nhận hợp quy [31]

(Kèm theo Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
Ministry of Information and Communications

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY
TYPE APPROVAL CERTIFICATE

Số: .....
No:

(TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN HỢP QUY)
(Name of Certification Body)
CHỨNG NHẬN
It is to certify that

Sản phẩm : .....
Product
Ký hiệu : .....
Model
Hãng, nơi sản xuất : .....
Manufacturer, place of manufacturing
Đơn vị được cấp : .....
Certificate Holder
Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn : .....
Complies with
Giấy chứng nhận hợp quy này được cấp trên cơ sở Kết quả đo kiểm số..... ngày..... của....
Phương thức chứng nhận:
The Certificate is in reference to Test report No:..... dated:..... by:...

[31] Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Certification system:

Hiệu lực của Giấy chứng nhận:

Validity of the certificate:

- Cho lô hàng số...../*for lottery No:*..... (1)
- Từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../..... *from* ...../...../..... *to*..../..../.... (2)

Thông tin về hiệu lực của Giấy chứng nhận được cập nhật tại website: vnta.gov.vn

Information about the validity of the certificate is update on the website: vnta.gov.vn

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ

Job Title

(Ký tên, đóng dấu)

(Sign and seal)

Nơi cấp:.....

Place of Issue

Ngày cấp:.....

Date of Issue

- Ghi chú (1): Thông tin này chỉ thể hiện đối với trường hợp chứng nhận theo Phương thức 7 và không thể hiện đối với trường hợp chứng nhận theo Phương thức 1 và Phương thức 5.

- Ghi chú (2): Thông tin này chỉ thể hiện đối với trường hợp chứng nhận theo Phương thức 1 và Phương thức 5 và không thể hiện đối với trường hợp chứng nhận theo Phương thức 7.

PHỤ LỤC II - Mẫu văn bản đề nghị chứng nhận hợp quy [32]

(Kèm theo Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

(Được bãi bỏ)

[32] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

PHỤ LỤC III - Mẫu Bản công bố hợp quy [33]

(Kèm theo Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY
Số.....

Tên tổ chức, cá nhân:.....
.....
Địa chỉ:.....
Mã số doanh nghiệp/Số định danh cá nhân:.....
Điện thoại:..... Fax:.....
E-mail.....

CÔNG BỐ:

Sản phẩm:.....
Ký hiệu:.....
Hãng, nơi sản xuất:.....
Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn:
.....
.....
Căn cứ Giấy chứng nhận hợp quy/Kết quả đo kiểm sản phẩm số:
..... Ngày:.....

....., ngày... tháng... năm.....
Đại diện tổ chức, cá nhân công bố hợp quy
(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

[33] Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 15/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

PHỤ LỤC IV - Mẫu Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy [34]

(Kèm theo Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG **CỤC VIỄN THÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

THÔNG BÁO TIẾP NHẬN BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Cục Viễn thông xác nhận đã tiếp nhận Bản công bố hợp quy số..... ngày.... tháng.... năm..... của:

(*tên tổ chức, cá nhân)*

.....

Địa chỉ:.....

Cho sản phẩm:..... *(tên; ký hiệu; hãng, nơi sản xuất)*.....

.....

.....

Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn:.....

.....

.....

Có giá trị đến ngày: ...(1)...

Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy này chỉ ghi nhận sự cam kết của tổ chức, cá nhân, không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn tương ứng. Tổ chức, cá nhân phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm do mình sản xuất, kinh doanh.

Nơi nhận: - Tổ chức, cá nhân; - Cục Viễn thông.	**Đại diện có thẩm quyền của** **Cục Viễn thông** *(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)*

Ghi chú (1): Thời hạn của Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy được quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư này.

[34] Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 15/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

PHỤ LỤC V - Mẫu dấu hợp quy cho sản phẩm bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy

(Kèm theo Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

DẤU HỢP QUY CHO SẢN PHẨM BẮT BUỘC PHẢI CHỨNG NHẬN VÀ CÔNG BỐ HỢP QUY

1. Hình dạng:

Dấu hợp quy có hình dạng mô tả tại Hình 1

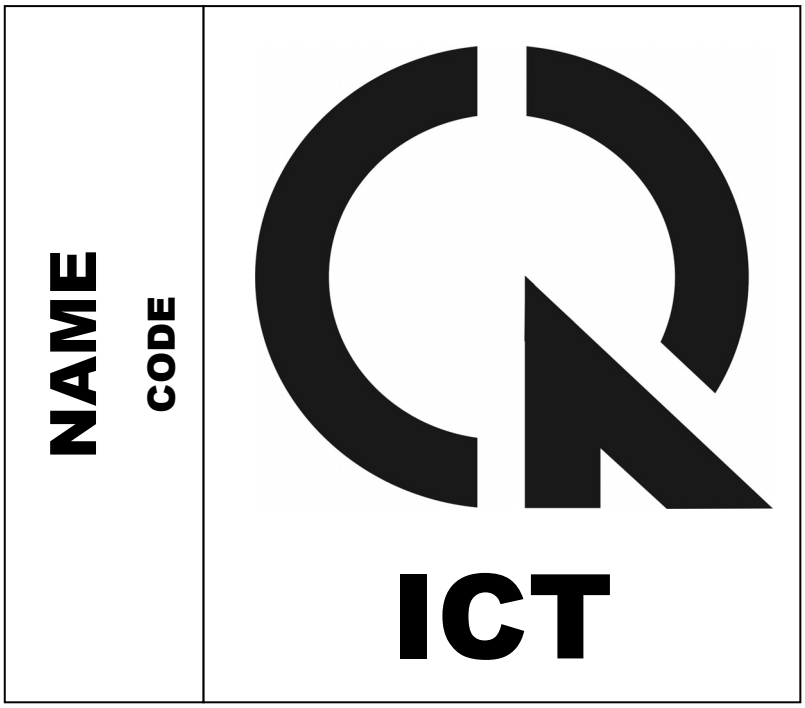

Hình 1. Hình dạng của dấu hợp quy

2. Nội dung:

- ICT: Tên viết tắt tiếng Anh của lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.

- CODE: Mã quản lý do Tổ chức chứng nhận hợp quy cấp.

- NAME: Thông tin quản lý do tổ chức, cá nhân đăng ký với Cơ quan tiếp nhận công bố hợp quy.

3. Kích thước cơ bản:

Kích thước cơ bản để thiết kế dấu hợp quy như Hình 2:

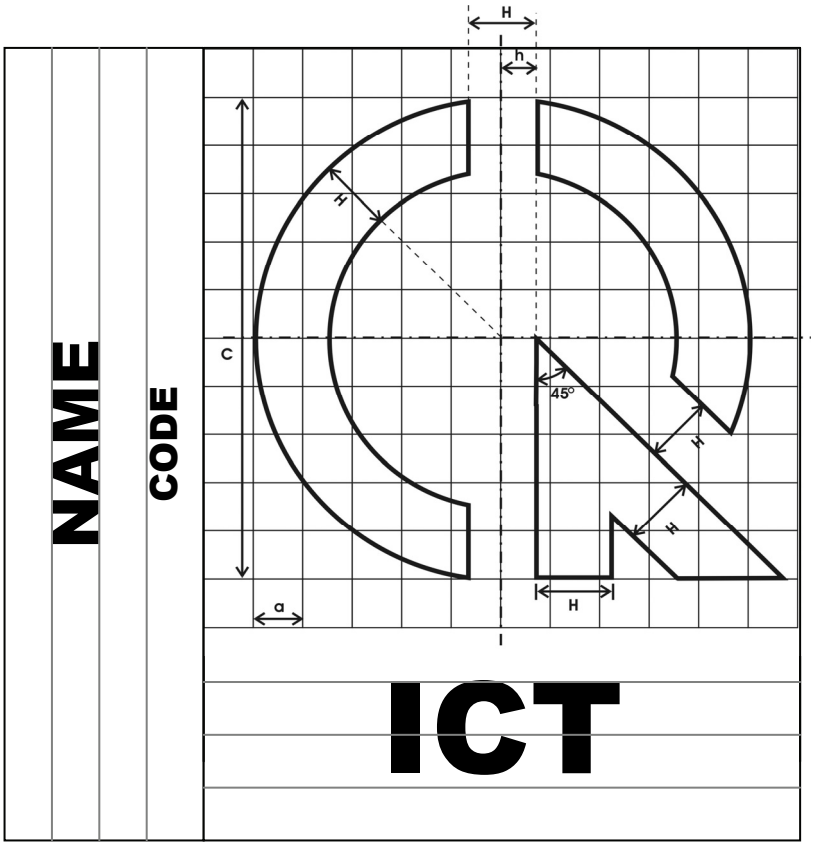

Hình 2. Kích thước cơ bản của dấu hợp quy

Chú thích:

H = 1,5 a

h = 0,75a

C = 10a

PHỤ LỤC VI - Mẫu dấu hợp quy cho sản phẩm bắt buộc phải công bố hợp quy

(Kèm theo Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

DẤU HỢP QUY CHO SẢN PHẨM BẮT BUỘC PHẢI CÔNG BỐ HỢP QUY

1. Hình dạng:

Dấu hợp quy có hình dạng mô tả tại Hình 3

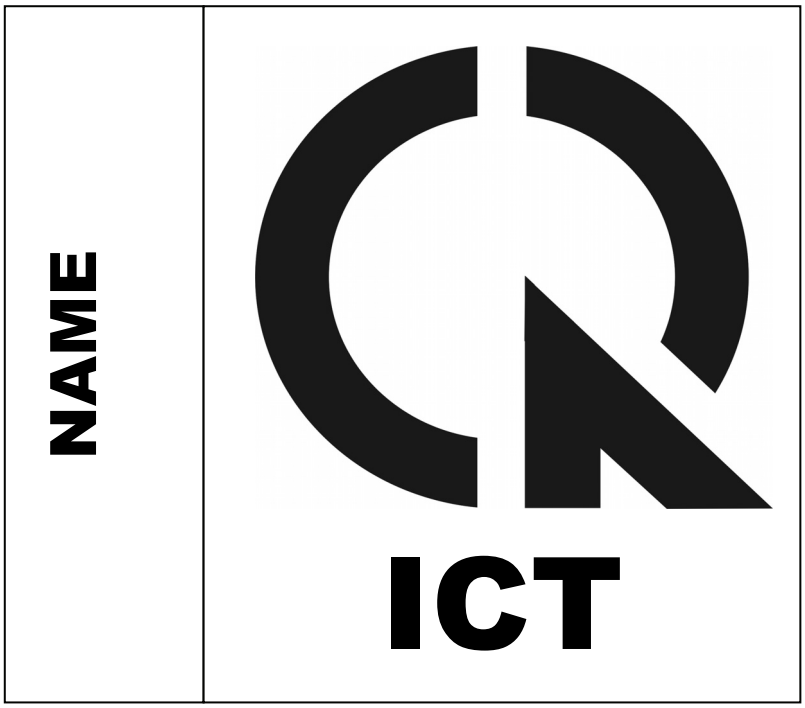

Hình 3. Hình dạng của dấu hợp quy

2. Nội dung:

- ICT: Tên viết tắt tiếng Anh của lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.

- NAME: Thông tin quản lý do tổ chức, cá nhân đăng ký với Cơ quan tiếp nhận công bố hợp quy.

3. Kích thước cơ bản:

Kích thước cơ bản để thiết kế dấu hợp quy như Hình 4:

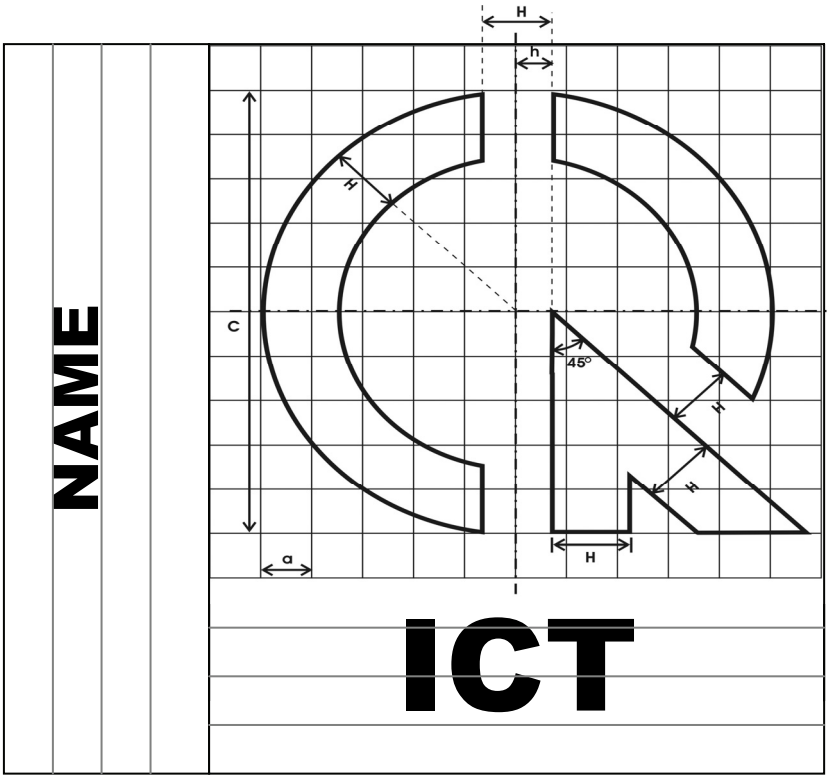

Hình 4. Kích thước cơ bản của dấu hợp quy

Chú thích:

H = 1,5 a

h = 0,75a

C = 10a

PHỤ LỤC VII - Mẫu Báo cáo tình hình hoạt động chứng nhận hợp quy [35]

(Kèm theo Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

(Tên Tổ chức chứng nhận hợp quy)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN HỢP QUY
Từ ngày... đến ngày...

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Tên Tổ chức chứng nhận hợp quy:.....

2. Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

3. Tình hình hoạt động:

(*Tên Tổ chức chứng nhận hợp quy*)... báo cáo tình hình hoạt động chứng nhận hợp quy và cấp mã dấu hợp quy từ ngày.../..../..... đến ngày..../..../.... như sau:

a) Giấy chứng nhận hợp quy đã cấp, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung:

TT	Tổ chức, cá nhân	Địa chỉ	Tên sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật	Số Giấy chứng nhận hợp quy	Thời gian/ Hiệu lực cấp

b) Giấy chứng nhận hợp quy đã đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực:

TT	Tổ chức, cá nhân	Địa chỉ	Tên sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật	Số Giấy chứng nhận hợp quy	Thời gian/ Hiệu lực cấp	Lý do bị thu hồi

[35] Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

c) Mã quản lý của mẫu dấu hợp quy cho sản phẩm, hàng hóa bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy đã cấp:

TT	Tổ chức, cá nhân	Địa chỉ	Mã quản lý Dấu hợp quy đã cấp	Ngày cấp

4. Các kiến nghị, đề xuất:.....

Tổ chức chứng nhận hợp quy
(Đại diện có thẩm quyền ký tên, đóng dấu)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng